

Phụ lục I-2016
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Kèm theo Công văn số 4335 /UBND-KTTH ngày 30 / 7 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Mục 1	Báo cáo KTNN ngân sách tỉnh Quảng Nam 2016		2.575.747.321.937	2.314.565.480.825	261.181.841.112	90%	
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ TÀI CHÍNH			432.989.223.017	319.501.448.079	113.487.774.938	74%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU (TẠI CỤC THUẾ)		43.973.201.475	37.856.170.904	6.117.030.571	86%	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH		34.046.549.545	27.929.518.974	6.117.030.571	82%	
1	Thuế giá trị gia tăng		1.885.931.839	1.773.074.472	112.857.367	94%	Số KTNN kiến nghị tại Cục Thuế (TB số 485/TB-KVIII: 9.912.849.323đ) nhỏ hơn số KTNN kiến nghị Tổng hợp (CV 568/KTNN-TH: 10.025.706.690đ), không thuộc nhiệm vụ chi của Cục Thuế (phát sinh tại Đà Nẵng và HN), nên Cục Thuế không thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		29.351.015.813	23.750.252.609	5.600.763.204	81%	Cty TNHH MTV Phước Thịnh là khoản ưu đãi vượt trội UBND tỉnh thông báo số 178/TB-UBND ngày 31/5/2018 chưa xử lý
3	Thuế tài nguyên		114.181.509	114.181.509	0	100%	
4	Phí BVMT		128.515.766	128.515.766	0	100%	
5	Thu khác		2.518.721.800	2.115.311.800	403.410.000	84%	
6	Giảm VAT được khấu trừ		48.182.818	48.182.818	0	100%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		9.926.651.930	9.926.651.930	0	100%	
1	Tiền sử dụng đất		9.912.849.323	9.912.849.323	0	100%	
2	Tiền thuê đất		13.802.607	13.802.607	0	100%	
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		389.016.021.542	281.645.277.175	107.370.744.367	72%	
I	Thu hồi nộp NS các khoản chi sai quy định		888.808.000	888.808.000	0	100%	
1	Chi thường xuyên		87.200.000	87.200.000	0	100%	
1.1	Khối tỉnh		87.200.000	87.200.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Sở Nội vụ	Chi phục vụ thi tuyển công chức năm 2016 không đúng tính chất nguồn kinh phí (39,5trđ); thanh toán tiền làm thêm giờ không đúng tính chất nguồn kinh phí (47,7trđ)	87.200.000	87.200.000	0	100%	
2	Chi XDCB		801.608.000	801.608.000	0	100%	
a	Khối huyện		801.608.000	801.608.000	0	100%	
-	TX Điện Bàn (BQL PTĐT mới Điện Nam - Điện Ngọc)	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam-Điện Ngọc (ĐT 603 nối dài: Km0+00-Km0+400)	33.769.000	33.769.000	0	100%	
-	Huyện Phú Ninh	Dự án: Sân vận động trung tâm huyện Phú Ninh (giai đoạn 1)	85.157.000	85.157.000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		293.259.000	293.259.000	0	100%	
		<i>Công trình nâng cấp mạng lưới đường giao thông nội thị, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn (tuyến đường Nguyễn Duy Hiệu và đường trục 29)</i>	211.034.000	211.034.000	0	100%	
		<i>Công trình Nâng cấp Nhà làm việc Huyện ủy huyện Phước Sơn</i>	82.225.000	82.225.000	0	100%	
-	Huyện Núi Thành	Nhà làm việc HĐND&UBND huyện Núi Thành	368.552.000	368.552.000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Đường trục chính KCN Thuận Yên (N40-G10)	20.871.000	20.871.000	0	100%	
II	Các khoản phải nộp ở tài khoản tạm giữ nhưng chưa nộp		527.391.085	527.391.085	0	100%	
1	Chi thường xuyên		527.391.085	527.391.085	0	100%	
1.1	Khối tỉnh		527.391.085	527.391.085	0	100%	
-	Sở Tài chính	Các khoản chưa xử lý nộp NSNN trên tài khoản tạm thu, tạm giữ	527.391.085	527.391.085	0	100%	
III	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		3.320.000.000	3.320.000.000	0	100%	
1	Chi thường xuyên		3.320.000.000	3.320.000.000	0	100%	
a	Khối huyện		3.320.000.000	3.320.000.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Huyện Thăng Bình	Ngân sách tỉnh tạm ứng thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho đối tượng chính sách theo Quyết định 22 vượt so với nhu cầu của huyện	3.320.000.000	3.320.000.000	0	100%	
IV	Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi		179.774.295.961	179.774.295.961	0	100%	
1	Chi thường xuyên		126.484.288.638	126.484.288.638	0	100%	
1.1	Nộp trả NSTW		119.245.588.110	119.245.588.110	0	100%	
a)	Khối tỉnh		118.417.892.610	118.417.892.610	0	100%	
-	Sở Tài chính		118.417.892.610	118.417.892.610	0	100%	
		- Nguồn còn thừa qua nhiều năm tại NS tỉnh, nguồn các đơn vị thừa nộp trả nhưng tỉnh chưa trả TW	33.051.355.610	33.051.355.610	0	100%	
		- Một số nhiệm vụ đã hết nhiệm vụ hoàn trả TW	85.366.537.000	85.366.537.000	0	100%	
b)	Các huyện lập thủ tục nộp trả ngân sách tỉnh để Sở Tài chính lập thủ tục nộp trả ngân sách Trung ương		827.695.500	827.695.500	0	100%	
	Huyện Tiên Phước	KP hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKk theo QĐ 12 của TTCP số tiền (cân đối trong ND số 116/2016/ND-CP)	204.625.000	204.625.000	0	100%	
	Huyện Phú Ninh	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi chưa thu hồi nộp NSTW: Nguồn tạm dừng không được phép chi theo NQ 11	262.700.000	262.700.000	0	100%	
	Huyện Tây Giang	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục Seqap	59.500	59.500	0	100%	
	Huyện Nam Trà My	Kinh phí Trung ương từ các năm trước của Chương trình ATK (348.725.000đ) và Kinh phí theo Nghị quyết 30a (858.000đ); Kinh phí theo Quyết định 33/QĐ-TTg hết nhiệm vụ chi (10.728.000đ)	360.311.000	360.311.000	0	100%	
1.2	Nộp trả Ngân sách tỉnh		4.099.518.400	4.099.518.400	0	100%	
a)	Khối tỉnh		82.032.000	82.032.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Liên đoàn lao động tỉnh	Kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền chưa sử dụng	82.032.000	82.032.000	0	100%	
b)	Khối huyện		4.017.486.400	4.017.486.400	0	100%	
-	Huyện Thăng Bình	Nguồn bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi (Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão lụt)	971.000.000	971.000.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Nguồn bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi (kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 124 tr.đ; Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2 tr.đ)	126.000.000	126.000.000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Nguồn bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi (Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg hết nhiệm vụ chi 171 tr.đ; Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, đối tượng chính sách thừa 675,9trđ; Kinh phí thực hiện Nghị định 86 thừa 145,8trđ; Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật thừa 256trđ.)	1.248.786.100	1.248.786.100	0	100%	
-	Huyện Nam Trà My	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ còn thừa 7.031.000đ; kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm cho CB làm công tác lâm nghiệp đã hết nhiệm vụ chi 80.000đ và kinh phí chi trả cho cán bộ trực tiếp chi Bảo trợ xã hội đã hết nhiệm vụ chi 40.843.000đ	47.954.000	47.954.000	0	100%	
-	Huyện Núi Thành	Kinh phí còn tồn hết nhiệm vụ chi nộp NS tỉnh: Tam Hiệp 14,4trđ; Tam Nghĩa 38,2trđ; Tam Hòa 1.184,3trđ; Tam Anh Bắc 3,4trđ; Tam Tiến 209trđ; Tam Quang 12trđ; Tam Thạnh 40,8trđ; Tam Anh Nam 52trđ; Tam Giang 17,6trđ; Tam Trà 51,6trđ.	1.623.746.300	1.623.746.300	0	100%	
1.3	Nộp trả Ngân sách huyện		3.139.182.128	3.139.182.128	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Huyện Núi Thành	Các xã: Tam Hiệp 419trđ; Tam Nghĩa 58,7trđ; Tam Hòa 238trđ; Tam Anh Bắc 66trđ; Tam Mỹ Tây 229trđ; Tam Tiến 1.298trđ; Tam Xuân 1 là 142trđ; Tam Quang 18,3trđ; Tam Thanh 21,7trđ; Tam Sơn 127trđ; Tam Giang 8,3trđ; Tam Xuân 2 là 118trđ và Tam Trà 96,4trđ.	2.841.536.400	2.841.536.400	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Các xã, phường: Phường An Sơn 29trđ; Phường Phước Hòa 7,9trđ; Phường An Xuân 2,5trđ; Phường Trường Xuân 1,6trđ; Phường An Phú 28,9trđ; Xã Tam Phú 12,9trđ; Phường Hòa Hương 10,5trđ và Xã Tam Thăng 102trđ	195.689.728	195.689.728	0	100%	
-	Huyện Nam Trà My	KP thực hiện Nghị định 67,13/CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội 101.956.000đ	101.956.000	101.956.000	0	100%	
2	Chi XDCB (Nộp trả ngân sách Trung ương số dư KH vốn hết thời hạn giải ngân)		53.290.007.323	53.290.007.323	-	100%	
a)	Khối tỉnh	(i) Số dư KHV từ 2010-2015 hết thời hạn giải ngân 23.731,6trđ; (ii) Số dư KHV năm 2015 kéo dài sang năm 2016 hết thời hạn giải ngân 8.827,2trđ	32.558.810.035	32.558.810.035	0	100%	
b)	Khối huyện		20.731.197.288	20.731.197.288	0	100%	
		(i) Số dư KHV từ 2010-2015 hết thời hạn giải ngân. Trong đó vốn CTMTQG 6.322,4trđ; CTMT, vốn Bổ sung có mục tiêu 7.903,8trđ (Trong đó: DA đường cứu hộ và kè chống sạt lở sông La Ngà tại huyện Phú Ninh 3.567,6trđ).	14.226.197.288	14.226.197.288	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Huyện Phước Sơn (vốn TPCP) đã được phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành trong năm 2016, không còn nợ khối lượng của các nhà thầu nhưng chưa rà soát để hoàn trả mà chuyển nguồn vốn sang năm 2016 (Công trình Đường Giao thông vào xã Phước Công –Phước Lộc 5.147trđ, Công trình Đường Giao thông Phước Chánh -Phước Kim – Phước Thành 682trđ; Công trình Bệnh viện Đa Khoa Phước Sơn 676trđ)	6.505.000.000	6.505.000.000	0	100%	
V	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		77.805.455.496	71.607.680.272	6.197.775.224	92%	
1	Chi thường xuyên		66.677.661.496	66.677.661.496	0	100%	
a	Ngân sách cấp tỉnh		66.318.417.496	66.318.417.496	0	100%	
-	Sở Tài chính		66.318.417.496	66.318.417.496	0	100%	
		- Giảm cấp phát nguồn CCTL đối với các huyện, các đơn vị	56.901.556.774	56.901.556.774	0	100%	
		2 huyện thừa nguồn CCTL so với nhu cầu: Quế Sơn 1.929 triệu đồng, Bắc Trà My 15.262 triệu đồng; 40% thu sự nghiệp 1.688 triệu đồng nhưng chưa cân đối đầu năm 2017: Hội An 527 triệu đồng, Duy Xuyên 86 triệu đồng, Quế Sơn 67 triệu đồng, Thăng Bình 931 triệu đồng, Hiệp Đức 77 triệu đồng	18.879.000.000	18.879.000.000	0	100%	
		Huyện Tiên Phước: Nguồn CCTL từ năm 2015 về trước còn thừa tại ngân sách cấp huyện, các đơn vị dự toán tại huyện.	18.861.888.124	18.861.888.124	0	100%	
		Huyện Nam Trà My	5.867.200.000	5.867.200.000	0	100%	
		Thành phố Tam Kỳ	2.683.000.000	2.683.000.000	0	100%	
		Huyện Tây Giang	5.548.439.168	5.548.439.168	0	100%	
		Huyện Thăng Bình	972.000.000	972.000.000	0	100%	
		Huyện Phú Ninh	1.122.003.901	1.122.003.901	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Huyện Phước Sơn	2.968.025.581	2.968.025.581	0	100%	
		- Giảm cấp phát đối với nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	9.416.860.722	9.416.860.722	0	100%	
		Huyện Duy Xuyên: Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP (thay thế NĐ 49 - NĐ 74) 1.722.695.000đ; Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam" 59.100.000đ; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và QĐ 239/QĐ-TTg 1.149.720.000đ	2.931.515.000	2.931.515.000	0	100%	
		Huyện Phú Ninh: KP sự nghiệp còn dư chưa phân bổ của dự án Tăng cường HTTG XH VN gồm: Kinh phí phụ nữ mang thai hộ nghèo 125trđ, trẻ em từ 0 - 3 tuổi thuộc hộ nghèo 175trđ, trẻ em từ 3 -15 tuổi thuộc hộ nghèo không đi học 89trđ, trợ cấp hằng tháng cho TNXP 255trđ;	644.068.000	644.068.000	0	100%	
		Huyện Phước Sơn: Nguồn KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2016/NĐ-CP của Chính phủ còn thừa tính đến tháng 5/2017 đã hết nhiệm vụ chi (đơn vị đã thanh toán dứt điểm cho các đối tượng cho năm học 2015-2016 và 2016-2017) là 697trđ. Ban Quản lý dự án trồng rừng: Kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng từ năm 2015 còn thừa, năm 2016 không sử dụng, chuyển sang 2017 là 708trđ.	1.405.984.000	1.405.984.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Huyện Tây Giang: Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi năm 2016 chưa thực hiện nộp trả NSTW của Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn 25,6đ nhưng còn thực hiện các năm sau; - Nguồn bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi: Kinh phí chi hỗ trợ và phụ cấp cho người làm công tác tổ chức phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, xóa mù chữ 15,9trđ; Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ quản lý chế độ BTXH theo ND 67, 13 và phụ cấp kiêm nhiệm công tác xóa đói giảm nghèo 35,6trđ; - Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình 30a, Chương trình 135) còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang 2017 số tiền 993,9trđ.	1.071.041.150	1.071.041.150	0	100%	
		Huyện Núi Thành: Kinh phí đã hết nhiệm vụ chi năm 2016 nhưng chính sách này đang còn thực hiện ở các năm tiếp theo, dự toán cấp kinh phí năm 2017 chưa cân đối kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang dẫn đến sau khi đảm bảo nhu cầu 2017 vẫn còn thừa với số tiền 3.364,2trđ;	3.364.252.572	3.364.252.572	0	100%	
b)	Khối huyện		359.244.000	359.244.000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	Phòng Giáo dục 123trđ; Trung tâm VH TT 73trđ ; Đài phát thanh 53 tr.đ	249.444.000	249.444.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Các Phòng ban thuộc huyện do chưa tính trừ 20% nguồn CCTL bổ sung dự toán trong năm 2016	109.800.000	109.800.000	0	100%	
2	Chi XDCB		11.127.794.000	4.930.018.776	6.197.775.224	44%	
a)	Khối tỉnh		8.205.062.000	2.065.768.000	6.139.294.000	25%	
-	<i>Ban quản lý dự án Hạ tầng (BQL KKTM Chu Lai)</i>		<i>6.285.517.000</i>	<i>146.223.000</i>	<i>6.139.294.000</i>	<i>2%</i>	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương, huyện Thăng Bình (giai đoạn 1)	146.223.000	146.223.000	0	100%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	5.763.365.000		5.763.365.000	0%	Đợi phê duyệt QT
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	375.929.000		375.929.000	0%	
-	Ban quản lý dự án ĐTXD Tỉnh		1.919.545.000	1.919.545.000	0	100%	
		Kè bảo vệ khu đô thị cổ Hội An đoạn từ Chùa Cầu đến cầu Cẩm Nam	477.100.000	477.100.000	0	100%	
		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609 (Đoạn từ Km8+360 - Km13+600)	715.302.000	715.302.000	0	100%	
		Cầu Giao Thủy, tỉnh Quảng Nam	727.143.000	727.143.000	0	100%	
b)	Khối huyện		2.922.732.000	2.864.250.776	58.481.224	98%	
-	Huyện Phú Ninh	Dự án: Sân vận động trung tâm huyện Phú Ninh (giai đoạn 1)	2.238.000	2.238.000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		262.944.000	262.944.000	0	100%	
		Công trình Đường bao thị trấn Khâm Đức (GD2)	114.877.000	114.877.000	0	100%	
		Công trình nâng cấp mạng lưới đường giao thông nội thị, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn (tuyến đường Nguyễn Duy Hiệu và đường trục 29)	49.867.000	49.867.000	0	100%	
		Công trình Nâng cấp Nhà làm việc Ủy huyện Phước Sơn	98.200.000	98.200.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Gói thầu xây lắp: Đường giao thông nông thôn từ thôn Batur đi thôn Arui, xã Dang, hạng mục: Nền đường và công ngầm rọ đá, lý trình Km0+00 – Km6+91,55	45.120.000		45.120.000	0%	
-	Huyện Núi Thành	Cầu Tam Hòa	791.180.000	791.180.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	TP Tam Kỳ		1.506.467.000	1.493.105.776	13.361.224	99%	
		Công trình Cải tạo, nâng cấp chợ Tam Kỳ	1.027.655.000	1.027.655.000	0	100%	
		Nâng cấp mở rộng đường Tam Kỳ - Tam Thanh	229.306.000	229.306.000	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020
		Công trình Khu dân cư Đông Tân Thanh	95.254.000	95.254.000	0	100%	
		Đường trục chính KCN Thuận Yên	54.658.000	54.658.000	0	100%	
		Hạ tầng KDL sinh thái và bãi tắm Hạ Thanh	99.594.000	86.232.776	13.361.224	87%	
-	Huyện Nam Trà My		314.783.000	314.783.000	0	100%	
		Dự án Đường GTNT thôn 2-3 Trà Linh (giai đoạn I)	121.194.000	121.194.000	0	100%	
		Dự án Đường ô tô đến TT xã Trà Tập	135.094.000	135.094.000	0	100%	
		Dự án nâng cấp đường thôn 1 đi thôn 2 xã Trà Vinh	17.448.000	17.448.000	0	100%	
		Dự án nâng cấp đường thôn 3 xã Trà Tập	9.773.000	9.773.000	0	100%	
		Dự án đường từ thôn 4 xã Trà Vinh đi nóc ông Phong	17.605.000	17.605.000	0	100%	
		Dự án Nghĩa trang liệt sỹ huyện Nam Trà My	13.669.000	13.669.000	0	100%	
VI	Giảm giá trị trúng thầu (hợp đồng) XDCB		5.301.205.000	5.301.205.000	0	100%	
a)	Khối tính		4.824.786.000	4.824.786.000	0	100%	
-	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh		399.598.000	399.598.000	0	100%	
		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609 (Đoạn từ Km8+360 - Km13+600)	2.998.000	2.998.000	0	100%	
		Cầu Giao Thủy, tỉnh Quảng Nam	396.600.000	396.600.000	0	100%	
-	Ban QLDA Hạ tầng (thuộc BQL Khu KTM Chu Lai)		4.425.188.000	4.425.188.000	0	100%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	3.653.553.000	3.653.553.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	771.635.000	771.635.000	0	100%	
b)	Khối huyện		476.419.000	476.419.000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Gói thầu xây lắp số 01: Nâng cấp đường A tiêng - Dang, huyện Tây Giang, hạng mục: Móng, mặt đường và công trình đoạn Km4+800-Km16+400.	247.019.000	247.019.000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Công trình Khu dân cư Đồng Tân Thạnh	121.129.000	121.129.000	0	100%	
-	Huyện Phú Ninh	Dự án: Kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp chợ Lò, huyện Phú Ninh	108.271.000	108.271.000	0	100%	
VII	Không đủ điều kiện quyết toán (XDCB)		2.219.376.000	2.125.237.000	94.139.000	96%	
a)	Khối tỉnh		805.783.000	805.783.000	0	100%	
-	Ban QLDA Hạ tầng (thuộc BQL Khu KTM Chu Lai)	Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	805.783.000	805.783.000	0	100%	Đã thực hiện
b)	Khối huyện		1.413.593.000	1.319.454.000	94.139.000	93%	
-	Huyện Núi Thành	Cầu Tam Hòa	1.219.455.000	1.219.455.000	0	100%	
-	Tp Tam Kỳ	Đường trục chính KCN Thuận Yên	94.139.000		94.139.000	0%	
-	Huyện Nam Trà My	Dự án Đường GTNT thôn 2-3 Trà Linh (giai đoạn 1)	99.999.000	99.999.000	0	100%	
VIII	Giảm quyết toán thu - giảm quyết toán chi		119.179.490.000	18.100.659.857	101.078.830.143	15%	
1	Khối tỉnh		109.393.000.000	8.314.169.857	101.078.830.143	8%	
-	Sở Tài chính	Ghi thu ngân sách tính tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất cho 09 DN số tiền 109.393trđ (thuế TNDN 88.623trđ, tiền thuê đất 20.770trđ), ghi chi hỗ trợ cho các DN ưu đãi đầu tư từ ngày 31/5/2005 trở về trước.(ưu đãi vượt trội)	109.393.000.000	8.314.169.857	101.078.830.143	8%	- NQ số 28/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 điều chỉnh QTNSNN 2016 còn số tiền 101,078.830.143 tỷ đồng - UBND tỉnh đã có Tờ trình 2939 ngày 05/6/2018 trình TTCP xử lý các khoản ưu đãi vượt trội, nhưng CP chưa có ý kiến
2	Khối huyện		9.786.490.000	9.786.490.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	TX Điện Bàn	Ghi thu tiền sử dụng đất, ghi chi ngân sách khối lượng các hạng mục công trình tại Dự án Khu dân cư phố chợ Vĩnh Điện năm 2016 của Công ty công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng 501 số tiền 9.786.490.000đ, đã quyết toán vào thu, chi ngân sách huyện năm 2016 nhưng chưa được thẩm tra khối lượng hoàn thành để có căn cứ ghi thu, ghi chi ngân sách.	9.786.490.000	9.786.490.000	0	100%	
PHẦN II. KIẾN NGHỊ KHÁC			2.142.758.098.920	1.995.064.032.746	147.694.066.174	93%	
A	Kiến nghị xử lý khác		2.139.872.478.186	1.992.178.412.012	147.694.066.174	93%	
I	Theo dõi và thu hồi tạm ứng		627.916.818.230	498.235.968.961	129.680.849.269	79%	
1	TW bố trí vốn để thu hồi tạm ứng, ứng trước		518.367.000.000	412.392.000.000	105.975.000.000	80%	
1.1	Thu hồi tạm ứng		143.867.000.000	143.867.000.000	0	100%	
1.2	Thu hồi ứng trước		374.500.000.000	268.525.000.000	105.975.000.000	72%	
2	Thu hồi tạm ứng NS tỉnh đối với các khoản tạm ứng từ nhiều năm trước kéo dài tại Sở Tài chính		7.434.000.000	2.658.500.000	4.775.500.000	36%	<i>Cty CP Vật tư NN 2.454 tr.đ đã hoàn tất thủ tục phá sản và bố trí thu hồi ứng STC 23,670 tr.đ</i>
3	Thu hồi tạm ứng cho các dự án từ năm 2004 đến 2010 quá hạn chưa thu hồi qua kiểm toán tại Sở Tài chính		22.281.923.936	13.080.759.813	9.201.164.123	59%	
4	Thu hồi tạm ứng quá hạn của các đơn vị, địa phương		79.833.894.294	70.104.709.148	9.729.185.146	88%	
4.1	BQL Khu kinh tế mở Chu Lai	Ngân sách tỉnh tạm ứng dự án Khu Tái định cư Duy Hải	14.000.000.000	9.009.569.260	4.990.430.740	64%	Báo cáo số 43/BC-KTM ngày 29/3/2019; số 105/BC-KTM ngày 23/6/2020 của BQL Khu KTM Chu Lai

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
4.2	Huyện Duy Xuyên	Tạm ứng từ năm 2007 nhưng chưa hoàn tất thủ tục hồ sơ hoàn tạm ứng.	3.888.853.661	2.309.230.000	1.579.623.661	59%	
4.3	Huyện Phước Sơn	Huyện tạm ứng cho Công ty CP TM&DV Phước Sơn mua dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết ND 2013 nhưng đến nay còn 184 tr.đ chưa trả NS huyện; Ứng kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22: 820trđ; ứng kinh phí thực hiện phát triển GTNT và kiên cố hóa mặt đường ĐH: 290trđ	1.294.000.000	1.110.000.000	184.000.000	86%	
4.4	Huyện Tây Giang	Tạm ứng từ năm 2015 về trước chưa thu hồi	8.725.000.000	8.531.199.000	193.801.000	98%	
4.5	Huyện Núi Thành	- Kế hoạch vốn trong năm còn thừa và không thực hiện được nhưng huyện vẫn cho ứng trước dự toán công trình nâng cấp và mở rộng đường Nguyễn Văn Linh	2.360.000.000	2.360.000.000	0	100%	
4.6	Huyện Nam Trà My	Nhà thầu thi công lần 1 tạm ứng nhưng không đủ năng lực thi công phải chấm dứt hợp đồng, số dư tạm ứng chưa thu hồi	2.398.621.000	0	2.398.621.000	0%	
4.7	TP Tam Kỳ	- Tạm ứng ngoài ngân sách bằng Lệnh chi tiền cho các đơn vị 2.635.233.000đ; Các khoản ứng trước ngân sách kéo dài nhiều năm từ năm 2010 nhưng chưa được bố trí Kế hoạch vốn để thu hồi 34.312.689.391đ; KBNN tạm ứng hợp đồng từ năm 2010 đến nay chưa thu hồi: 10.219.497.242đ	47.167.419.633	46.784.710.888	382.708.745	99%	BC 05/BC-UBND ngày 07/01/2019; BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020 của TP.Tam Kỳ
II	Theo dõi và thu hồi khoản thanh toán vượt giá trị quyết toán		8.973.383.677	6.179.933.869	2.793.449.808	69%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	Ban QLDA Hạ tầng	Theo dõi thu hồi các dự án thanh toán vượt giá trị quyết toán	6.625.888.321	3.834.166.369	2.791.721.952	58%	
2	Sở Tài chính	Thu hồi các dự án thanh toán vượt giá trị quyết toán được duyệt	1.762.115.356	1.760.387.500	1.727.856	100%	
3	Huyện Phước Sơn	Các khoản thanh toán vượt giá trị quyết toán A - B	585.380.000	585.380.000	0	100%	
III	Giảm chuyển nguồn, tăng kết dư		279.885.025.000	279.885.025.000	0	100%	Đã thực hiện
1	Huyện Phú Ninh		3.294.025.000	3.294.025.000	0	100%	
2	Huyện Núi Thành		276.591.000.000	276.591.000.000	0	100%	
IV	Giảm kết dư, tăng chi chuyển nguồn		35.046.387.180	35.046.387.180	0	100%	Đã thực hiện
1	Huyện Núi Thành		19.527.033.130	19.527.033.130	0	100%	
2	Huyện Thăng Bình		6.188.373.905	6.188.373.905	0	100%	
3	Huyện Tiên Phước		4.577.980.145	4.577.980.145	0	100%	
4	Thị xã Điện Bàn		4.706.000.000	4.706.000.000	0	100%	
5	Xã Phước Năng, huyện Phước Sơn		47.000.000	47.000.000	0	100%	
V	Các khoản điều chỉnh tăng thu giữa các cấp NS do điều tiết sai		0	0	0		Đã thực hiện
1	Thu NS Trung ương		-394.400.116	-394.400.116	0	100%	QT NSNN 2016
2	Thu NS tỉnh		6.526.089.101	6.526.089.101	0	100%	QT NSNN 2016
3	Thu NS huyện		-6.131.688.985	-6.131.688.985	0	100%	QT NSNN 2016
VI	Giảm ghi thu - ghi chi		1.165.297.638	1.165.297.638	0	100%	Đã thực hiện
1	Huyện Phú Ninh	Ghi thu, ghi chi khoản huy động đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh trong các cơ sở giáo dục và đào tạo không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước	1.165.297.638	1.165.297.638	0	100%	
VII	Theo dõi nguồn CCTL		1.162.562.388.124	1.162.562.388.124	0	100%	
1	Nguồn CCTL năm 2016 chuyển sang 2017 đã báo cáo Bộ Tài chính		1.060.283.000.000	1.060.283.000.000	0	100%	
2	Ngân sách tỉnh	Số thu sự nghiệp để trích 40% CCTL cấp tỉnh đang tổng hợp theo số thu dự toán 90.074trđ, kiểm toán xác định số thu quyết toán nên nguồn tăng thêm	34.355.000.000	34.355.000.000	0	100%	TB 3101/TB-STC ngày 29/12/2017 của STC
3	Ngân sách huyện		67.924.388.124	67.924.388.124	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
3.1	Huyện Núi Thành	Nhu cầu thực hiện CCTL giảm 7.491trđ; Nguồn năm trước chuyển sang 987trđ từ nguồn ngân sách của huyện.	8.478.000.000	8.478.000.000	0	100%	
3.2	TP Tam Kỳ	Nhu cầu CCTL giảm 4.816,5trđ; Nguồn năm trước chuyển sang 5.065trđ từ nguồn ngân sách của huyện.	7.256.500.000	7.256.500.000	0	100%	
3.3	Huyện Nam Trà My	Tinh cấp thừa so với nhu cầu nên cuối năm 2016 còn thừa 5.867,2trđ gồm chuyển nguồn 5.477,2trđ và kết dư 390trđ	5.867.000.000	5.867.000.000	0	100%	
3.4	Huyện Tây Giang	Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL kiểm toán xác định tăng thêm do cấp thừa so với nhu cầu	5.548.000.000	5.548.000.000	0	100%	
3.5	Quế Sơn	Nguồn thực hiện CCTL năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016 là 1.929trđ; Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp 67trđ	1.996.000.000	1.996.000.000	0	100%	
3.6	Bắc Trà My	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện CCTL năm 2015 chưa sử dụng hết CS 2016	15.262.000.000	15.262.000.000	0	100%	
3.7	Tiên Phước	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016	18.861.888.124	18.861.888.124	0	100%	
3.8	Phước Sơn	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016	940.000.000	940.000.000	0	100%	
3.9	Phú Ninh	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang 2017	1.122.000.000	1.122.000.000	0	100%	
3.10	Hội An	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp	527.000.000	527.000.000	0	100%	
3.11	Duy Xuyên	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp	86.000.000	86.000.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
3.12	Thăng Bình	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp: 931trđ; Sử dụng nguồn CCTL để chi lương ngoài chỉ tiêu biên chế 972trđ	1.903.000.000	1.903.000.000	0	100%	
3.13	Hiệp Đức	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp	77.000.000	77.000.000	0	100%	
VIII	Kiến nghị khác		24.323.178.337	9.103.411.240	15.219.767.097	37%	
1	Quỹ Đầu tư phát triển	Hoàn trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Sở Tài chính quản lý	15.219.767.097		15.219.767.097	0%	- UBND tỉnh có Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 09/1/2018 báo cáo TTCP, nhưng CP chưa có ý kiến. - Nội dung này trùng với kiến nghị của KTNN 2015, nên địa phương theo dõi, triển khai thực hiện tại kiến nghị này và loại trừ việc thực hiện kiến nghị của năm 2015.
2	UBND xã Tam Thăng, TP Tam Kỳ	Công trình đường GTNT Vĩnh Bình-Thạch Tân, công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công việc mặt đường bê tông xi măng không tuân thủ Quyết định 1951/QĐ-BGTVT, được phê duyệt quyết toán với giá trị 1.403.610.793đ. (thiếu thủ tục, phải hoàn thiện)	1.403.610.793	1.403.610.793	0	100%	
3	Ban QLDA Hạ tầng thuộc BQL Khu KTM Chu Lai	Các hạng mục đã nghiệm thu nhưng hư hỏng cần khắc phục tại Dự án đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình (Theo dõi giá trị đã thanh toán và đôn đốc nhà thầu sửa chữa và thi công theo đúng bản vẽ thiết kế các hạng mục đã nghiệm thu nhưng chưa hoàn thiện hoặc đến nay đã hư hỏng)	7.699.800.447	7.699.800.447	0	100%	BB nghiệm thu SC các hư hỏng ngày 10/9/2018 (BC số 247/BC-KTM ngày 28/12/2018)
B	Giảm chuyển lỗ		2.885.620.734	2.885.620.734	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Cục thuế tỉnh (Công ty TNHH Llummar Việt Nam)	Giảm lỗ do loại trừ các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	2.885.620.734	2.885.620.734	0	100%	
Mục 2	Báo cáo KTNN chuyên đề sự nghiệp đô thị Tam Kỳ		1.705.287.648	1.705.287.648	0	100%	
	Kiến nghị xử lý tài chính đối với UBND Tam Kỳ		1.705.287.648	1.705.287.648	0	100%	
1	Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		691.537.350	691.537.350	0	100%	
1.1	Chi thường xuyên		348.518.165	348.518.165	0	100%	
-	BQL các công trình công cộng		348.518.165	348.518.165	0	100%	
		<i>Công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố năm 2015</i>	259.455.523	259.455.523	0	100%	
		<i>Công tác đảm bảo thoát nước trên địa bàn thành phố Tam Kỳ</i>	51.117.093	51.117.093	0	100%	
		<i>Duy tu sửa chữa các tuyến đường năm 2014</i>	37.945.549	37.945.549	0	100%	
1.1	Chi XDCH		343.019.185	343.019.185	0	100%	
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Tam Kỳ		343.019.185	343.019.185	0	100%	
		<i>Công trình Nâng cấp Quảng Trường 24/3</i>	117.447.778	117.447.778	0	100%	
		<i>Công trình Trồng mới cây xanh trên địa bàn thành phố Tam Kỳ</i>	225.571.407	225.571.407	0	100%	
2	Giám dự toán, giám thanh toán năm sau		1.013.750.297	1.013.750.298	0	100%	
2.1	Chi thường xuyên		442.851.800	442.851.800	0	100%	
-	Phòng Quản lý Đô thị		442.851.800	442.851.800	0	100%	
		<i>Chăm sóc cây xanh năm 2016</i>	18.238.418	18.238.418	0	100%	
		<i>Sửa chữa vận hành, lắp đặt bổ sung hệ thống điện chiếu sáng và đèn tín hiệu giao thông 2016</i>	93.889.600	93.889.600	0	100%	
		<i>Quét vôi bó vỉa, rải phân cách năm 2016</i>	7.447.323	7.447.323	0	100%	
		<i>Đảm bảo thoát nước trên địa bàn thành phố năm 2016</i>	44.003.000	44.003.000	0	100%	
		<i>Sơn kẻ đường, biển báo, biển tên đường, đảo giao thông trên địa bàn thành phố năm 2016</i>	15.108.938	15.108.938	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Sửa chữa đân mương, bó vỉa, vỉa hè. Duy trì sửa chữa kênh ADB, cống ngăn triều năm 2016	17.430.263	17.430.263	0	100%	
		Nhặt thu gom phế thải, vớt bèo trên sông Tam Kỳ, Bàn Thạch năm 2016	9.942.655	9.942.655	0	100%	
		Công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố năm 2016	236.791.603	236.791.603	0	100%	
2.2	Chi XDCHB		570.898.498	570.898.498	0	100%	
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Tam Kỳ		570.898.498	570.898.498	0	100%	
		Công trình Nâng cấp Quảng Trường 24/3 (Hệ thống cây xanh 211.033.413 đ; HM vỉa hè 164.368.029 đ)	375.401.442	375.401.442	0	100%	
		Công trình: Chỉnh trang, khớp nối khu dân cư khối phố 4	153.154.940	153.154.940	0	100%	BC 160/BC-UBND ngày 16/6/2020
		Công trình Trồng mới cây xanh trên địa bàn thành phố Tam Kỳ	42.342.116	42.342.116	0	100%	
Mục 3	Báo cáo KTNN chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất KKTĐM Chu Lai		39.726.101.127	31.535.403.830	8.190.697.297	79%	
1	Các khoản tăng thu NS (thu khác)		1.212.618.512	614.401.760	598.216.752		Đoàn phúc tra KTNN năm 2018 kiến nghị thêm; BC số 105/BC-KTM ngày 23/6/2020 (không có
	Cty CP Trùng Dương	GTGC tiền bồi thường, GPMB vào tiền thuê đất phải nộp	598.216.752	0	598.216.752		
	Cty CP Hoàng Việt		614.401.760	614.401.760	0		
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		185.725.939	185.725.939	0	100%	
-	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	Tính sai chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước các công tác xây lắp (78.438.939 đồng); Tính thừa khối lượng so với hồ sơ hoàn công 107.287.000 đồng Dự án KCN Tam Hiệp	185.725.939	185.725.939	0	100%	Báo cáo số 43/BC-KTM ngày 29/3/2019 của BQL Khu KTM Chu Lai (UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 179/UBND-KTTH ngày 09/01/2019 yêu cầu Cty cấp thoát nước QN nộp trả); Báo cáo số 105/BC-KTM ngày 23/6/2020

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
2	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		81.814.000	81.814.000	0	100%	
-	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	<i>Tính thừa khối lượng so với hồ sơ hoàn công của dự án KCN Tam Thăng</i>	81.814.000	81.814.000	0	100%	
3	Giảm giá trị trúng thầu		197.416.693	138.420.718	58.995.975	70%	
-	Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai	<i>Tính thừa công tác đất</i>	197.416.693	138.420.718	58.995.975	70%	Báo cáo số 43/BC-KTM ngày 29/3/2019 của BQL Khu KTM Chu Lai
4	Tiền thuê đất phải nộp NSNN		1.212.618.512	1.212.618.512	0	100%	
-	Công ty CP Trùng Dương	<i>Không làm thủ tục miễn tiền thuê đất</i>	598.216.752	598.216.752	0	100%	
-	Công ty CP Hoàng Việt	<i>Chậm làm thủ tục miễn tiền thuê đất</i>	614.401.760	614.401.760	0	100%	
5	Thu hồi hoàn trả NSNN		36.126.809.678	28.593.325.108	7.533.484.570	79%	
5.1	Tiền thanh toán vượt khối lượng		11.127.509.678	3.594.025.108	7.533.484.570	32%	Số còn lại chưa thực hiện bao gồm: DA san nền tổ hợp ô tô Than VN (gđ2) 1,65 tỷ và DA KCN Tam Hiện 1,712662530 tỷ (dư ứng 2004-2010 chưa thu hồi)_Chi tiết tại PL05
-	BQL Khu kinh tế mở Chu Lai	<i>Thanh toán, tạm ứng vượt giá trị khối lượng quyết toán được duyệt (đã phê duyệt quyết toán từ năm 2009, 2012, 2014 tại 3 dự án nhưng đến thời kiểm toán chưa thu hồi hết số vốn đầu tư đã thanh toán vượt)</i>	11.127.509.678	3.594.025.108	7.533.484.570	32%	
5.2	Tiền bồi thường GPMB		24.999.300.000	24.999.300.000	0	100%	
-	Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng KCN Chu Lai	<i>Chi phí bồi thường GPMB từ nguồn NSNN công ty kinh doanh hạ tầng có trách nhiệm phải hoàn trả về NSNN theo quy định tại Mục 4, phần B, Thông tư 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính tại KCN Tam Thăng 24.999,3trđ; KCN Bắc Chu Lai giai đoạn 02: 34.069,9trđ</i>	24.999.300.000	24.999.300.000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
6	Sai sót về tài chính khác (giảm giá trị hình thành tài sản - nguồn vốn huy động của Doanh nghiệp)		709.097.793	709.097.793	0	100%	
-	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	Tính sai khối lượng định mức công tác xây lắp san lấp mặt bằng của Dự án KCN Tam Hiệp	372.660.968	372.660.968	0	100%	
-	Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai	Tính thừa công tác đất	336.436.825	336.436.825	0	100%	
Tổng cộng:			2.617.178.710.712	2.347.806.172.303	269.372.538.409	90%	